

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 167/2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ năm 2026 so với cùng kỳ
năm trước.

Hà nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC lỗ và giảm 18,26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giá trị cổ tức nhận từ các công ty con thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do dư nợ vay tăng và lãi suất vay ngân hàng tăng trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty tăng quy mô hoạt động kinh doanh dẫn đến các chi phí nhân sự, chi phí mua ngoài khác tăng. Ngoài ra, Công ty có trích lập chi phí dự phòng các khoản phải thu trong 6 tháng đầu năm 2026.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Hưng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-41
Phụ lục I: Thông tin so sánh	42-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Nường	Thành viên	
Bà Tạ Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Bùi Minh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Số: 240826.015/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 05 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty đang theo dõi nợ phải thu với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("Công ty HB"), số tiền 41.940.812.254 VND, đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với công nợ đã quá hạn thanh toán, số tiền 7.440.812.254 VND. Ngoài ra, Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty HB và chờ kết quả từ Tòa án Nhân dân Khu vực 1 nhằm đảm bảo Công ty HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Tại ngày 08/06/2026, Công ty nhận Thông báo số 5113/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15. Theo đó, Công ty tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông, sau 01 năm kể từ ngày 12/05/2026.



**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.647.037.245	280.383.038.204
110 I.	Tiền và tương đương tiền		54.468.032.607	16.526.434.841
111 1.	Tiền	3	54.468.032.607	16.526.434.841
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.015.840.800	25.930.275.677
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		21.015.840.800	25.930.275.677
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		230.525.291.283	234.010.768.018
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	196.523.736.933	198.488.474.129
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.170.633.146	5.180.315.675
135 3.	Phải thu ngắn hạn khác	8	58.839.360.324	48.843.690.311
136 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.008.439.120)	(18.501.712.097)
140 IV.	Hàng tồn kho		493.093.520	154.868.052
141 1.	Hàng tồn kho		493.093.520	154.868.052
160 V.	Tài sản ngắn hạn khác		5.144.779.035	3.760.691.616
161 1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7	5.131.353.709	2.153.533.441
162 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		13.425.326	1.607.158.175
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		561.563.879.500	555.465.914.352
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		5.110.781.591	3.832.815.591
215 1.	Phải thu dài hạn khác	8	5.110.781.591	3.832.815.591
220 II.	Tài sản cố định		166.840.830.838	149.902.383.938
221 1.	Tài sản cố định hữu hình	9	133.986.118.829	116.349.083.364
222	- Nguyên giá		338.132.978.198	310.884.825.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204.146.859.369)	(194.535.742.306)
224 2.	Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.665.935.130	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.003.390)	(156.819.720)
227 3.	Tài sản cố định vô hình	11	30.188.776.879	30.699.181.774
228	- Nguyên giá		49.827.472.211	49.754.138.891
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.638.695.332)	(19.054.957.117)
250 III.	Tài sản dở dang dài hạn		18.865.311.859	25.677.510.162
252 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18.865.311.859	25.677.510.162
260 IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	4	358.103.243.914	357.993.772.882
261 1.	Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
264 2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(16.629.281.086)	(16.738.752.118)
270 V.	Tài sản dài hạn khác		12.643.711.298	18.059.431.779
271 1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7	12.643.711.298	18.059.431.779
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		873.210.916.745	835.848.952.556

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		357.029.763.830	311.920.771.297
310	I. Nợ ngắn hạn		329.320.875.974	284.110.606.991
311 1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	196.281.853.144	179.967.663.172
312 2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.089.177	18.972.571
313 3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		657.485.760	660.891.420
314 4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	1.044.090.624	537.871.907
315 5.	Phải trả người lao động		7.892.121.416	9.648.259.670
316 6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.758.797.722	28.880.329.457
319 7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		180.000.000	270.000.000
320 8.	Phải trả ngắn hạn khác	16	12.183.765.965	6.842.827.838
321 9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	83.294.908.973	57.068.427.763
323 10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		994.763.193	215.363.193
330	II. Nợ dài hạn		27.708.887.856	27.810.164.306
338 1.	Phải trả dài hạn khác	16	5.923.961.000	4.791.461.000
339 2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	21.430.982.106	22.664.758.556
343 3.	Dự phòng phải trả dài hạn		353.944.750	353.944.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	516.181.152.915	523.928.181.259
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412 2.	Thặng dư vốn		45.847.272.500	45.847.272.500
414 3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415 4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418 5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419 6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420 7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.514.997.652	116.262.025.996
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		115.362.025.996	113.276.728.431
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(6.847.028.344)	2.985.297.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.210.916.745	835.848.952.556



Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	404.952.684.130	283.908.817.709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		404.952.684.130	283.908.817.709
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	385.153.190.240	266.345.978.591
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.799.493.890	17.562.839.118
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.454.127.054	16.018.738.034
23	8. Chi phí tài chính	23	3.461.696.233	1.116.434.693
24	Trong đó: Chi phí đi vay		3.566.511.826	1.167.258.267
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	33.762.033.381	20.723.105.770
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.970.108.670)	11.742.036.689
31	12. Thu nhập khác	25	1.589.403.457	1.206.976.621
32	13. Chi phí khác	26	1.466.323.131	1.537.544.034
40	14. Lợi nhuận khác		123.080.326	(330.567.413)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.847.028.344)	11.411.469.276
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.847.028.344)	11.411.469.276



Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(6.847.028.344)	11.411.469.276
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.731.009.599	11.721.791.856
03	Các khoản dự phòng		7.397.255.991	20.596.357
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(11.228.735.443)	(16.106.333.069)
06	Chi phí đi vay		3.566.511.826	1.167.258.267
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.619.013.629	8.214.782.687
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(12.175.483.439)	4.471.481.628
10	(Tăng) hàng tồn kho		(338.225.468)	(18.265.829)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		7.766.237.212	19.659.932.364
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(4.256.734.430)	465.241.605
14	Chi phí đi vay đã trả		(3.512.937.177)	(1.174.659.763)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.732.526.874)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(120.600.000)	(87.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.018.729.673)	27.798.635.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.642.141.981)	(23.287.476.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		774.608.389	115.740.741
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.700.000.000)	(36.460.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.974.731.228	38.259.084.232
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.563.830.703	1.115.199.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.971.028.339	(20.257.451.365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		134.159.685.579	69.013.340.016
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(108.943.505.815)	(71.694.774.040)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(223.475.004)	(438.441.556)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.405.660)	(12.401.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.989.299.100	(3.132.277.180)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.941.597.766	4.408.907.273
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.526.434.841	31.659.232.982
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	54.468.032.607	36.068.140.255



Bùi Minh Hưng
 Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Minh Phương
 Kế toán trưởng

Đào Thị Diễm
 Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 477 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 289 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung đang dần phục hồi và khởi sắc. Điều này dẫn tới doanh thu tăng 121 tỷ VND, tương đương 43%, giá vốn trong kỳ tăng tương ứng 118,8 tỷ VND, tương đương 45% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 2,2 tỷ VND, tương đương 13%.

Ngoài ra, trong kỳ, công nợ phải thu, phải trả của Công ty cũng có những biến động mạnh do ảnh hưởng của tình hình kinh doanh phát triển cùng với việc luân chuyển dòng tiền hợp lý. Cụ thể, phải thu khách hàng giảm nhẹ 1,9 tỷ VND, tương đương 1%; phải trả người bán tăng 16,3 tỷ VND, tương đương 9%.

Trong kỳ, theo nhu cầu điều chỉnh kế hoạch kinh doanh tại Công ty và các đơn vị thành viên, số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 tăng mạnh, tương đương 188 người so với ngày 01/01/2026. Biến động này chủ yếu do Công ty tiếp nhận người lao động được điều chuyển từ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco sau khi phần lớn hoạt động của công ty này tại khu vực miền Nam được chuyển giao cho Công ty từ tháng 3/2026.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam	Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải
Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam	Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dịch vụ vận tải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Phụ lục I của Báo cáo tài chính riêng này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các

Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Dự phòng phải trả;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành và yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và kho bãi bao gồm các chi phí sửa chữa thường xuyên các kho tàng, bến bãi, văn phòng công ty được ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh khi sửa chữa sau đó phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 - 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.22 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ bị hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bản và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.31 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	54.468.032.607	16.526.434.841
	54.468.032.607	16.526.434.841

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Loại tiền	Giá trị VND
VND	23.119.608.526
VND	18.258.793.027
VND	12.121.460.274
VND	968.170.780
	54.468.032.607

Ngân hàng TMCP Quân đội
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Các ngân hàng khác

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	15.815.840.800	15.815.840.800	25.930.275.677	25.930.275.677
Cho vay	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-
	21.015.840.800	21.015.840.800	25.930.275.677	25.930.275.677

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6 tháng	8%	7.321.129.863
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6 tháng	9%	8.121.972.603
Các ngân hàng khác	VND	12 tháng	5%	372.738.334
				15.815.840.800



Công ty Cổ phần Vinafco

Các khoản cho vay

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ VND
Bên liên quan						
Chi nhánh Miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco						
Số 020426/VFC-CNMNT&S ngày 02/04/2026	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh của bên vay	9%	6 tháng	Không có tài sản đảm bảo	5.000.000.000
Số 080426/VFC-CNMNT&S ngày 08/04/2026	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh của bên vay	9%	6 tháng	Không có tài sản đảm bảo	200.000.000
						5.200.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	13.550.718.914 (16.629.281.086)	30.180.000.000	13.441.247.882 (16.738.752.118)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	195.867.525.000	195.867.525.000	195.867.525.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	3.185.000.000	3.185.000.000	3.185.000.000
	374.732.525.000	358.103.243.914 (16.629.281.086)	374.732.525.000	357.993.772.882 (16.738.752.118)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội. Chi nhánh tại Số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Trong đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

CHÍNH SÁCH

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	24.025.186.191	-	28.459.182.636	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	17.186.227.475	-	4.885.073.703	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.023.553.436	-	18.206.654.343	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.762.604.620	-	4.916.720.520	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	39.902.220	-	442.074.630	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	5.668.920	-	-	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.229.520	-	8.659.440	-
Bên khác	172.498.550.742	(25.958.439.120)	170.029.291.493	(18.451.712.097)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.297.699.403	-	2.072.926.853	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.283.448.612	-	20.770.046.269	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	41.940.812.254	(7.440.812.254)	43.940.812.254	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Bán lẻ BT	625.944.551	-	700.944.551	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	11.328.920.799	-	12.969.732.130	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	(16.018.718.398)	16.018.718.398	(16.018.718.398)
Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	16.226.536.098	-	11.081.193.801	-
Khác	63.776.470.627	(2.498.908.468)	62.474.917.237	(2.432.993.699)
	196.523.736.933	(25.958.439.120)	198.488.474.129	(18.451.712.097)

(*) Tổng giá trị các khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đối với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("HB") được cam kết thanh toán theo từng phần và hoàn tất trước ngày 19/10/2026. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với công nợ đã quá hạn. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình khởi kiện HB tại Tòa án Nhân dân Khu vực 1 nhằm đảm bảo HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.458.439.120	34.500.000.000	62.458.439.120	44.006.727.023
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	-	16.018.718.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	34.500.000.000	43.940.812.254	43.940.812.254
Công ty Cổ phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	-	1.258.014.211	-
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	-
Các đối tượng khác	349.992.743	-	349.992.743	65.914.769
Trả trước cho người bán	50.000.000	-	50.000.000	-
	60.508.439.120	34.500.000.000	62.508.439.120	44.006.727.023

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	229.145.984	177.406.367
Chi phí mua bảo hiểm	666.960.462	194.538.395
Chi phí thuê kho, phương tiện vận tải	1.045.545.455	193.548.387
Chi phí sửa chữa	383.209.940	591.976.739
Khác	2.806.491.868	996.063.553
	5.131.353.709	2.153.533.441
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.607.777.391	4.082.712.823
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	1.665.931.630	8.360.566.273
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.136.184.527	4.024.423.802
Khác	3.233.817.750	1.591.728.881
	12.643.711.298	18.059.431.779

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng không được bù trừ với tiền thuê đất của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại xã Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án. Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi trả giải phóng mặt bằng vào chi phí đầu tư của dự án (Thuyết minh 12), căn cứ theo Công văn số 851/UBND-BQLDAĐTHT ngày 01/04/2026 của UBND xã Gia Lâm về việc xác nhận số tiền được bù trừ vào tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 01/08/2024 đến 09/02/2026, số tiền 6.571.685.139 VND.

8. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.470.000.000	9.940.000.000
Tạm ứng	1.440.603.472	1.323.875.200
Ký cược, ký quỹ	251.620.000	1.191.060.000
Các khoản chi hộ	1.742.658.488	1.134.009.587
Phải thu khác	137.559.324	1.171.015.865
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	53.796.919.040	34.083.729.659
	58.839.360.324	48.843.690.311
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.110.781.591	3.832.815.591
	5.110.781.591	3.832.815.591
c) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.601.520.838	7.720.763.277
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.520.738.000	1.470.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.402.600	1.004.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.133.891.674	1.123.293.309
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	11.235.807	-
	10.269.788.919	11.318.356.586

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	85.563.863.400	37.908.302.452	182.355.841.776	5.056.818.042	310.884.825.670
Mua mới	-	2.012.083.000	4.184.852.223	-	6.196.935.223
Xây dựng cơ bản hoàn thành	25.768.254.280	427.984.172	-	80.000.000	26.276.238.452
Thanh lý	-	-	(5.225.021.147)	-	(5.225.021.147)
Tại ngày 30/06/2026	111.332.117.680	40.348.369.624	181.315.672.852	5.136.818.042	338.132.978.198
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	41.050.489.363	28.504.652.888	120.547.901.715	4.432.698.340	194.535.742.306
Khấu hao	3.007.458.447	1.515.613.362	10.216.998.240	96.068.161	14.836.138.210
Thanh lý	-	-	(5.225.021.147)	-	(5.225.021.147)
Tại ngày 30/06/2026	44.057.947.810	30.020.266.250	125.539.878.808	4.528.766.501	204.146.859.369
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	44.513.374.037	9.403.649.564	61.807.940.061	624.119.702	116.349.083.364
Tại ngày 30/06/2026	67.274.169.870	10.328.103.374	55.775.794.044	608.051.541	133.986.118.829

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 29.469.652.958 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.543.973.084 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm 05 Ô tô tải thùng kín mà Công ty thuê theo hợp đồng thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 3.010.938.520 VND và 345.003.390 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính bằng Giá trị còn lại (cả thời hạn thuế, đã bao gồm VAT) là 15.962.500 VND và số tiền này có thể được khấu trừ vào tiền ký cược bảo đảm.



11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày Số đầu năm	43.454.310.744	6.299.828.147	49.754.138.891
Mua trong kỳ	-	73.333.320	73.333.320
Tại ngày Số cuối kỳ	43.454.310.744	6.373.161.467	49.827.472.211
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày Số đầu năm	13.241.768.870	5.813.188.247	19.054.957.117
Khấu hao trong kỳ	456.612.720	127.125.495	583.738.215
Tại ngày Số cuối kỳ	13.698.381.590	5.940.313.742	19.638.695.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày Số đầu năm	30.212.541.874	486.639.900	30.699.181.774
Tại ngày Số cuối kỳ	29.755.929.154	432.847.725	30.188.776.879

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.166.279.122 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	2.385.211.822	-
Thi công, cải tạo dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ (*)	15.832.535.704	7.953.149.074
Trong đó:		
+ Tiền thuê đất	7.879.386.630	-
+ Chi phí khai phá, giải phóng mặt bằng	7.894.479.630	7.894.479.630
+ Chi phí khác	58.669.444	58.669.444
Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối Thanh Trì	-	17.724.361.088
Khác	647.564.333	-
	18.865.311.859	25.677.510.162

(*) Dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ:

- ▶ Mục đích xây dựng: xây dựng Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ;
- ▶ Địa điểm thực hiện dự án: xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- ▶ Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu (51%) và vốn vay các Ngân hàng thương mại (49%);
- ▶ Quy mô dự án: 24.832 m²;
- ▶ Tổng mức đầu tư dự kiến: 57.288.520.000 VND;
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1, đang tiến hành lập, thẩm tra, thẩm định Báo cáo Nghiên cứu Kỹ thuật điều chỉnh và Phê duyệt điều chỉnh dự án.
- ▶ Tiến độ dự kiến: hoàn thành và đưa toàn bộ dự án vào khai thác, vận hành trong quý III/2027.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	109.658.783.574	169.652.450.451
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	55.924.584.095	111.330.481.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	28.090.012.059	33.502.748.300
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	12.511.800.901	16.315.965.802
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.651.073.629	2.268.179.883
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	6.211.099.589	3.892.643.031
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.270.213.301	2.342.431.972
Bên khác	86.623.069.570	10.315.212.721
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	2.783.316.532	761.997.918
Công ty TNHH Song Triều	5.732.115.188	-
Công ty TNHH An Ngọc Phát	4.155.457.280	-
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	3.421.901.022	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Liên Thành Phát	3.212.830.477	-
Khác	67.317.449.071	9.553.214.803
	196.281.853.144	179.967.663.172

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm Số phải nộp VND	Phát sinh		Số cuối kỳ Số phải nộp VND
		Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	86.415.945	2.745.331.145	3.279.995.519	621.080.319
Thuế thu nhập cá nhân	451.455.962	1.671.217.209	1.452.983.066	233.221.819
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.574.395.426	4.764.183.912	189.788.486
Các khoản phải nộp khác	-	45.341.000	45.341.000	-
	537.871.907	9.036.284.780	9.542.503.497	1.044.090.624

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển và kho bãi (*)	22.828.430.523	28.118.270.566
Lãi vay trích trước	121.041.846	67.467.197
Trích trước chi phí lương tháng 13	2.218.299.669	-
Khác	1.591.025.684	694.591.694
	26.758.797.722	28.880.329.457

Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.681.075.335	24.026.232.611
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	54.355.906	110.543.230
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.560.072.071	2.315.218.164
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	73.345.040	84.350.854
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	25.702.280	25.831.774
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.872.738.474	1.162.998.404
	13.267.289.106	27.725.175.037

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển kho bãi đã được cung cấp trong kỳ chưa nhận được hóa đơn.

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.571.047.938	466.357.249
Nhận ký quỹ, ký cược	2.098.400.000	1.949.425.196
Khác	8.514.318.027	4.427.045.393
	12.183.765.965	6.842.827.838

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	5.923.961.000	4.791.461.000
	5.923.961.000	4.791.461.000

c) Trong đó, phải trả khác bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.805.128.970	2.347.575.707
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	17.260.274	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	122.358.926
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	3.363.825.927	1.802.385.721
	7.195.215.171	4.281.320.354

17. Các khoản vay và nợ

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
	VND					VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	51.926.032.155	131.691.124.229	105.963.578.015		77.653.578.369	
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	39.558.578.281	115.688.071.939	93.596.124.141		61.650.526.079	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng (3)	12.367.453.874	12.003.052.290	12.367.453.874		12.003.052.290	
	-	4.000.000.000	-		4.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	4.695.445.600	3.702.337.800	2.979.927.800		5.417.855.600	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000		4.303.180.000	
	2.014.675.600	557.337.800	1.457.337.800		1.114.675.600	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (6)	446.950.008	-	223.475.004		223.475.004	
	446.950.008	-	223.475.004		223.475.004	
	57.068.427.763	135.393.462.029	109.166.980.819		83.294.908.973	
b) Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	25.721.387.500	2.468.561.350	2.979.927.800		25.210.021.050	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	21.959.124.100	2.468.561.350	1.522.590.000		22.905.095.450	
	3.762.263.400	-	1.457.337.800		2.304.925.600	
Nợ thuế tài chính						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (6)	2.085.766.664	-	223.475.004		1.862.291.660	
	2.085.766.664	-	223.475.004		1.862.291.660	
	27.807.154.164	2.468.561.350	3.203.402.804		27.072.312.710	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
	(5.142.395.608)	(3.702.337.800)	(3.203.402.804)		(5.641.330.604)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	22.664.758.556				21.430.982.106	

Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026:

a) Ngắn hạn

STT	Bên vay	Loại tiền	Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số cuối kỳ VND
Bên khác								
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3 20-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3 20-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	8.2%	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	73.653.578.369 61.650.526.079
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.12 12888.TD ký ngày 17/10/2025	8.8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	12.003.052.290
Bên liên quan								
3	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	VND	Hợp đồng số 270526.VFCDN-VFCCNMN ngày 27.05.2026 Hợp đồng số 030626.VFCDN-VFCCNMN ngày 03.06.2026	9.0%	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	4.000.000.000 4.000.000.000
								77.653.578.369

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026 (tiếp theo):

b) Dài hạn – Vay dài hạn

STT	Bên vay	Loại tiền	Ngân hàng/ Hợp đồng/ Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số cuối kỳ VND
Bên khác							
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An						22.905.095.450
	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHC T320-VFC-NHA	5,6%	2030	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	15.756.375.450
	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HDCVDADT/NHC T320-VFC-SMR ngày 11/06/2025	8,5%	2030	Đầu tư mua 14 somi romooc		1.736.000.000
	VND	Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HDCVDADT/NHC T320-VFC ngày 26/06/2025	9,5%	2030	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo		5.412.720.000
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh						2.304.925.600
	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/H ĐTD ngày 31/03/2022	7,8%	2027	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	605.775.600
	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/H ĐTD ngày 19/10/2023	7,7%	2028	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	205.000.000
	VND	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/H ĐTD ngày 15/11/2024	6,4%	2029	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	1.494.150.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/06/2026 (tiếp theo):

c) Dài hạn – Nợ thuê tài chính

STT	Bên vay	Loại tiền	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số cuối kỳ VND
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease							
		VND	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/2025	8,00%	2030	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản	1.862.291.660
								27.072.312.710

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	141.217.578.031	548.883.733.294
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	11.411.469.276	11.411.469.276
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	124.688.197.707	532.354.352.970
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	116.262.025.996	523.928.181.259
(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6.847.028.344)	(6.847.028.344)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối kỳ này	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	108.514.997.652	516.181.152.915

(*) Phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ theo tờ trình số 0504/2026/TTr-HĐQT ngày 18/05/2026 về việc Phương án phân chia lợi nhuận năm 2025.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100,00	340.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	660.891.420	586.526.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	27.940.849.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	27.040.849.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	12.401.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	660.891.420	27.614.974.820

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và cam kết hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	312.356.094.241	205.001.470.944
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	92.596.589.889	78.907.346.765
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	-	-
Khác	-	-
	404.952.684.130	283.908.817.709

Trong đó, doanh thu từ bên liên quan
(Thuyết minh 30)

	37.802.138.027	19.880.812.790
--	-----------------------	-----------------------

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	305.991.772.156	200.344.413.066
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	79.161.418.084	66.001.565.525
	385.153.190.240	266.345.978.591

Trong đó, giá vốn / mua hàng từ các bên liên quan
(Thuyết minh 30)

	186.897.258.886	211.092.015.723
--	------------------------	------------------------

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	984.076.264	1.018.986.784
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.790	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.470.000.000	14.999.751.250
	10.454.127.054	16.018.738.034

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan
(Thuyết minh 30)

	9.745.054.795	15.067.937.552
--	----------------------	-----------------------

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.566.511.826	1.167.258.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.655.439	-
(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(109.471.032)	(50.823.574)
	3.461.696.233	1.116.434.693

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.132.003.316	15.590.240.969
Chi phí vật liệu quản lý	24.393.236	4.941.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.313.125	373.037.356
Thuế phí và lệ phí	360.000	12.500.000
Chi phí dự phòng	7.506.727.023	71.419.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.988.964.408	3.507.704.535
Chi phí bằng tiền khác	693.272.273	1.163.261.007
	33.762.033.381	20.723.105.770
Trong đó, chi phí từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	66.232.690	318.777.216

25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	773.695.426	87.595.035
Thu bồi thường thiệt hại	747.582.270	310.363.977
Thu nhập khác	68.125.761	809.017.609
	1.589.403.457	1.206.976.621
Trong đó, thu nhập khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	456.531.586	874.076.518

26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	268.805.490	625.111.133
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	149.446.157	160.536
Chi phí bồi thường hàng hỏng	730.707.622	464.789.955
Chi phí đất không sử dụng	317.363.862	447.482.410
	1.466.323.131	1.537.544.034
Trong đó, chi phí khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	192.695.280	28.145.706

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(6.847.028.344)	11.411.469.276
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.375.967.021	1.556.677.521
Cổ tức lợi nhuận được chia	(9.470.000.000)	(14.999.751.250)
Các khoản điều chỉnh khác	-	(362.935.966)
Thu nhập tính thuế	(14.941.061.323)	(2.394.540.419)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	3.732.526.874
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	3.732.526.874
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

28. Thông tin khác

Theo danh sách cổ đông của Công ty tại 30/06/2026, hai nhà đầu tư lớn là Công ty Cổ phần Logistics ASG (51,29% cổ phiếu) và Shibusawa Logistics Corporation (44,61% cổ phiếu) tổng số 95,9% cổ phiếu có quyền biểu quyết, các nhà đầu tư nhỏ khác là 4,1%. Theo đó, Công ty đang không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng do không đảm bảo tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ (Điều 7 Thông tư 19/2025/TT-BTC). Theo đó, Công ty dự định vẫn tiếp tục duy trì tư cách đại chúng trên thị trường chứng khoán và đang tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông, sau 01 năm kể từ ngày 12/05/2026.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	Cùng tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Công ty Cổ phần Vinafco

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	37.802.138.027	19.880.812.790
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	21.709.490.434	1.264.193.050
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	10.346.252.128	14.193.080.342
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	4.609.497.778	3.856.366.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	27.820.000	66.170.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.015.242.689	427.768.400
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	93.834.998	73.234.998
Mua hàng - Giá vốn hàng bán	186.897.258.886	211.092.015.723
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	5.918.545.829	7.585.289.245
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	24.342.834.095	13.475.625.886
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	120.370.490.032	153.213.863.452
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.778.248.885	1.762.746.718
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.789.342.838	3.864.049.130
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	30.697.797.207	31.136.274.625
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	54.166.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.232.690	318.777.216
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66.232.690	94.950.498
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	58.410.051
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	165.416.667
Thu nhập khác	456.531.586	874.076.518
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	450.444.086	31.518.027
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.087.500	153.828.646
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	688.729.845
Chi phí khác	192.695.280	28.145.706
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	167.074.754	28.145.706
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	25.620.526	-
Nhận đặt cọc	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	300.000.000	-
Cho vay	5.200.000.000	24.700.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	5.200.000.000	24.700.000.000
Lãi cho vay	275.054.795	68.186.302
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	275.054.795	68.186.302
Vay	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	4.000.000.000	-
Lãi vay	30.575.342	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	30.575.342	-
Chia cổ tức	-	26.083.199.200
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	-	12.133.374.400

Công ty Cổ phần Vinafco

Giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.470.000.000	14.999.751.250
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	10.999.751.250
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tên người quản lý	Chức danh		
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	1.141.200.000	900.200.000
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng giám đốc	652.368.000	514.280.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	53.636.364	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên HĐQT	6.363.636	-
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	32.181.818	36.000.000
Bà Tạ Thị Thu Hương	Thành viên BKS	3.818.182	-
		2.333.568.000	1.954.480.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

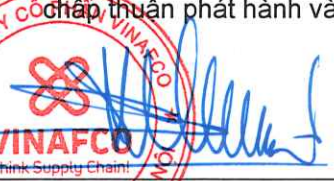
Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I. Thông tin so sánh.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2026.




Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VNĐ				VNĐ	
a) Bảng cân đối kế toán				a) Báo cáo tình hình tài chính			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
100				100			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
120				120			
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.511.334.038		123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	25.930.275.677	Trình bày lại, đổi tên
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				III. Các khoản phải thu ngắn hạn			
130				130			
136	4 Phải thu ngắn hạn khác	49.262.631.950		135	3 Phải thu ngắn hạn khác	48.843.690.311	Trình bày lại, đổi mã số
137	5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.501.712.097)		136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.501.712.097)	Trình bày lại, đổi mã số
V. Tài sản ngắn hạn khác				V. Tài sản ngắn hạn khác			
150				160			
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2.153.533.441		161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.153.533.441	Đổi mã số
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ	1.607.158.175		162	2 Thuế GTGT được khấu trừ	1.607.158.175	Đổi mã số
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
200				200			
I. Các khoản phải thu dài hạn				I. Các khoản phải thu dài hạn			
210				210			
216	2 Phải thu dài hạn khác	3.832.815.591		215	1 Phải thu dài hạn khác	3.832.815.591	Đổi mã số
III. Tài sản dở dang dài hạn				III. Tài sản dở dang dài hạn			
240				250			
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.677.510.162		252	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.677.510.162	Đổi mã số
IV. Tài sản dài hạn khác				IV. Tài sản dài hạn khác			
260				270			
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	18.059.431.779		271	1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	18.059.431.779	Đổi tên, mã số

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	
310	I. Nợ ngắn hạn	
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	537.871.907
314	4 Phải trả người lao động	9.648.259.670
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	28.880.329.457
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	270.000.000
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	7.503.719.258
320	8 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	57.068.427.763
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	215.363.193
330	II. Nợ dài hạn	
337	1 Phải trả dài hạn khác	4.791.461.000
338	2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	22.664.758.556
342	4 Dự phòng phải trả dài hạn	353.944.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	
415	4 Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)
421	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	116.262.025.996
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	113.276.728.431
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.985.297.565

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
300	a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo) C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	660.891.420	Trình bày lại
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	537.871.907	Đổi tên, mã số
315	5 Phải trả người lao động	9.648.259.670	Đổi mã số
316	6 Chi phí phải trả ngắn hạn	28.880.329.457	Đổi mã số
319	7 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	270.000.000	Đổi tên, mã số
320	8 Phải trả ngắn hạn khác	6.842.827.838	Trình bày lại
321	9 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	57.068.427.763	Đổi mã số
323	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	215.363.193	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		
338	1 Phải trả dài hạn khác	4.791.461.000	Đổi mã số
339	2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	22.664.758.556	Đổi mã số
343	4 Dự phòng phải trả dài hạn	353.944.750	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
415	4 Cổ phiếu mua lại của chính mình	(1.729.495.242)	Đổi tên
420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	116.262.025.996	Đổi mã số
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	113.276.728.431	Đổi mã số
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	2.985.297.565	Đổi mã số

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.018.738.034
22	7. Chi phí tài chính	1.116.434.693
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.167.258.267
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.106.333.069)
06	- Chi phí lãi vay	1.167.258.267
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	465.241.605
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.174.659.763)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16.018.738.034	Đổi mã số
23	6. Chi phí tài chính	1.116.434.693	Đổi mã số
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	1.167.258.267	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(16.106.333.069)	Đổi tên
06	- Chi phí đi vay	1.167.258.267	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	465.241.605	Đổi tên
14	- Chi phí đi vay đã trả	(1.174.659.763)	Đổi tên